

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA**  
**Số 27A, Đường Nguyễn Ứ Dĩ, P. Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP.HCM**  
**MST: 0301427028**

-----o0o-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **HỢP NHẤT**

**QUÍ 2/2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2022

DVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>814,791,872,659.000</b>	<b>669,990,008,994.000</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,390,400,721.000	41,714,992,670.000
111	Tiền	10,390,400,721.000	41,714,992,670.000
112	Các khoản tương đương tiền	-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	425,097,535,592.000	306,545,031,655.000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	498,311,833,249.000	386,479,421,008.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	17,315,652,955.000	10,994,400,420.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	641,230,000,000.000	641,230,000,000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	141,712,372,219.000	141,313,533,058.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(873,472,322,831.000)	(873,472,322,831.000)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
140	Hàng tồn kho	231,574,932,887.000	187,946,170,859.000
141	Hàng tồn kho	231,574,932,887.000	187,946,170,859.000
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác	147,729,003,459.000	133,783,813,810.000
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	16,331,676,041.000	12,815,100,665.000
152	Thuế GTGT được khấu trừ	117,814,465,747.000	107,120,469,839.000
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,671.000	13,848,243,306.000
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1,267,070,804,097.000</b>	<b>1,328,944,670,153.000</b>
210	Các Khoản phải thu dài hạn	203,692,705,105.000	203,410,946,525.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	351,692,705,105.000	351,410,946,525.000
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(148,000,000,000.000)	(148,000,000,000.000)



Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
220	Tài sản cố định	742,079,099,673.000	816,785,315,946.000
221	Tài sản cố định hữu hình	741,674,102,589.000	805,388,831,330.000
222	Nguyên giá	1,842,131,858,385.000	1,842,465,688,020.000
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1,100,457,755,796.000)	(1,037,076,856,690.000)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	Nguyên giá	-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	404,997,084.000	11,396,484,616.000
228	Nguyên giá	5,628,905,974.000	23,850,020,990.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(5,223,908,890.000)	(12,453,536,374.000)
230	Bất động sản đầu tư	103,440,200,000.000	103,440,200,000.000
231	Nguyên giá	103,440,200,000.000	103,440,200,000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	17,634,247,772.000	4,762,711,922.000
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,634,247,772.000	4,762,711,922.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
251	Đầu tư vào Công ty con	-	-
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	200,224,551,547.000	200,545,495,760.000
261	Chi phí trả trước dài hạn	111,747,607,898.000	103,110,234,098.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	88,476,943,649.000	97,435,261,662.000
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
269	Lợi thế thương mại	-	-
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,081,862,676,756.000</b>	<b>1,998,934,679,147.000</b>
<b><u>NGUỒN VỐN</u></b>			
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>826,009,729,829.000</b>	<b>803,351,973,084.000</b>
310	<b>NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>681,263,858,562.000</b>	<b>628,606,101,817.000</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	255,254,879,065.000	207,857,476,150.000
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17,400,027,317.000	16,435,464,923.000
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	8,754,010,985.000	2,851,857,695.000
314	Phải trả người lao động	105,480,000.000	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	10,273,632,066.000	12,641,648,496.000
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	9,145,398,627.000	3,840,971,405.000
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	380,330,430,502.000	384,978,683,148.000



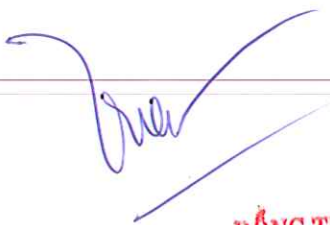
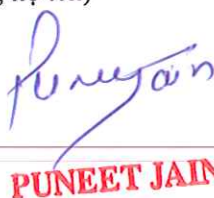
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
<b>330</b>	<b>NỢ DÀI HẠN</b>	<b>144,745,871,267.000</b>	<b>174,745,871,267.000</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	144,745,871,267.000	174,745,871,267.000
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1,255,852,946,927.000</b>	<b>1,195,582,706,063.000</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,255,852,946,927.000</b>	<b>1,195,582,706,063.000</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	815,709,880,000.000	815,709,880,000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	192,851,537,982.000	192,851,537,982.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612.000	11,293,166,612.000
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849.000	192,503,849.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	235,805,858,484.000	175,535,617,620.000
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	197,036,577,602.000	228,955,815,243.000
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	38,769,280,882.000	(53,420,197,623.000)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>2,081,862,676,756.000</b>	<b>1,998,934,679,147.000</b>

HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám Đốc Tài Chính  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)


**ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU**

**PUNEET JAIN**

**VASIKARAN KRISHNAMOURTHY**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II Năm 2022**

ĐVT: đồng

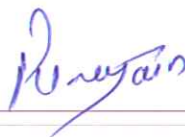
Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	584,192,904,786	509,920,625,876	1,089,555,877,764	910,928,766,383
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	788,508,923	828,159,864	1,929,807,136	2,247,579,280
10	DOANH THU THUẦN	583,404,395,863	509,092,466,012	1,087,626,070,628	908,681,187,103
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	470,796,540,886	398,754,916,635	885,761,211,993	726,263,316,342
20	LỢI NHUẬN GỘP	112,607,854,977	110,337,549,377	201,864,858,635	182,417,870,761
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2,162,574,834	639,070,752	3,049,535,999	1,562,291,441
22	Chi phí hoạt động tài chính	9,260,936,785	10,748,504,958	17,311,125,595	21,410,046,273
	- Trong đó chi phí lãi vay	8,221,488,808	10,403,054,246	16,026,500,887	20,860,795,515
25	Chi phí bán hàng	27,909,838,848	23,197,148,784	60,108,493,201	48,412,101,178
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,929,699,658	22,226,572,604	43,601,628,133	47,919,379,845
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	57,669,954,520	54,804,393,783	83,893,147,705	66,238,634,906
31	Thu nhập khác	612,270,698	1,773,568,067	1,506,419,996	2,434,371,175
32	Chi phí khác	1,190,125,060	644,632,924	2,167,735,610	2,770,574,992
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(577,854,362)	1,128,935,143	(661,315,614)	(336,203,817)
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	57,092,100,158	55,933,328,926	83,231,832,091	65,902,431,089
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	18,322,819,276	6,724,397,352	22,961,591,227	6,297,196,653
51	Hiện hành	12,163,394,602	56,522,204	14,003,273,193	(370,678,495)
52	Hoàn lại	6,159,424,674	6,667,875,148	8,958,318,034	6,667,875,148
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	38,769,280,882	49,208,931,574	60,270,240,864	59,605,234,436
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ	38,769,280,882	49,208,931,574	60,270,240,864	59,605,234,436
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHỎN	-	-	-	-
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	475	603	739	731

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)



**DỒNG THỊ NGỌC TRIỀU**

Giám Đốc Tài Chính  
(Ký, họ tên)



**PUNEET JAIN**

HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2022



**VASIKARAN KRISHNAMOURTHY**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II năm 2022

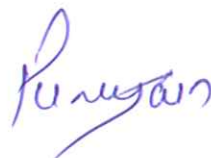
DVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế tính đến Quý II năm 2022	Lũy kế tính đến Quý II năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	83,231,832,091.00	65,902,431,089.00
	Điều chỉnh cho các khoản		-
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	63,908,254,279.00	57,485,447,812.00
03	- Các khoản dự phòng	-	(580,910,000.00)
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(693,513,071.00)	-
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	-	-
05	- Xóa sổ tài sản cố định và xây dựng dở dang, nhãn hiệu	-	-
05	- Lãi từ thanh lý công ty con	-	-
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, đầu tư	(26,909,795.00)	(1,024,321,829.00)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	-	-
06	- Chi phí lãi vay	17,792,438,017.00	24,071,961,208.00
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	164,212,101,521.00	145,854,608,280.00
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(128,568,110,102.00)	67,743,958,459.00
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(43,628,762,028.00)	(43,368,199,608.00)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	57,398,783,132.00	48,379,769,162.00
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(12,153,949,176.00)	12,352,341,383.00
14	- Tiền lãi vay đã trả	(18,229,792,729.00)	(24,710,340,429.00)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7,589,709,288.00)	(2,253,638,289.00)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	241,467,893.00
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(212,161,203.00)
20	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh</b>	<b>11,440,561,330.00</b>	<b>204,027,805,648.00</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(8,142,556,790.00)	(45,328,412,342.00)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	4,670,260,646.00
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	-
23	Tiền thu đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	-
23	Tiền chi cho người lao động vay	-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	26,909,795.00	54,694,736.00
30	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>(8,115,646,995.00)</b>	<b>(40,603,456,960.00)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	745,662,305,114.00	535,240,388,332.00
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(780,310,557,760.00)	(694,743,894,167.00)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	(32,880,669,488.00)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	<b>Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính</b>	<b>(34,648,252,646.00)</b>	<b>(192,384,175,323.00)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(31,323,338,311.00)	(28,959,826,635.00)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	41,714,992,670.00	74,196,601,274.00
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(1,253,638.00)	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10,390,400,721.00</b>	<b>45,236,774,639.00</b>

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám Đốc Tài Chính  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)


**PUNEET JAIN**

**ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU**

**VASIKARAN KRISHNAMOURTHY**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2022**

**1./ Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 2 công ty con như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	100%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%

**2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.



Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

#### 4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### (a) Cơ sở hợp nhất

###### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

###### (ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

###### (iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

###### (iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

###### (v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

##### (b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

*(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

*(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

*(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

*(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

*(ii) Thu nhập lãi tiền gửi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**1./ TIỀN**

	30/06/2022	31/12/2021
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,390,400,721	41,714,992,670
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10,390,400,721</b>	<b>41,714,992,670</b>

**2 ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	42,495,579,327	25,556,671,035
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	111,605,029,904	56,325,793,478
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42,155,236,981	42,050,633,722
CN Cty CP Sữa Việt Nam	4,892,557,032	1,606,452,650
Các khoản phải thu khách hàng khác	297,163,430,005	260,939,870,123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>498,311,833,249</b>	<b>386,479,421,008</b>

**4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2022	31/12/2021
Phải thu cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>641,230,000,000</b>	<b>641,230,000,000</b>

**5 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	341,275,417	373,575,252
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-
Phải thu khác	141,371,096,802	140,939,957,806
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141,712,372,219</b>	<b>141,313,533,058</b>
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	351,692,705,105	351,410,946,525
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>351,692,705,105</b>	<b>351,410,946,525</b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022	31/12/2021
Hàng đang đi đường	9,494,361,046	10,203,685,354
Nguyên liệu, vật liệu	128,824,297,573	83,150,921,231
Công cụ, dụng cụ	3,102,612,219	5,753,928,448
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,396,224,271	8,682,876,460
Thành phẩm	73,749,676,142	72,237,195,782
Hàng hóa	500,301,029	368,452,138
Hàng gửi đi bán	3,507,460,607	7,549,111,446
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>231,574,932,887</b>	<b>187,946,170,859</b>

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện v/chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	180,743,191,227	1,629,559,151,843	23,382,514,272	8,780,830,678	1,842,465,688,020
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	(333,829,635)	-	-	(333,829,635)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180,743,191,227	1,629,225,322,208	23,382,514,272	8,780,830,678	1,842,131,858,385
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	75,506,114,735	936,633,003,221	16,720,421,098	8,217,317,636	1,037,076,856,690
- Khấu hao trong kỳ	4,365,677,637	57,922,363,673	904,036,157	194,385,466	63,386,462,933
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	(5,563,827)	-	-	(5,563,827)
- Phân loại lại tài sản, xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79,871,792,372	994,549,803,067	17,624,457,255	8,411,703,102	1,100,457,755,796
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	105,237,076,492	692,926,148,622	6,662,093,174	563,513,042	805,388,831,330
- Tại ngày cuối kỳ	100,871,398,855	634,675,519,141	5,758,057,017	369,127,576	741,674,102,589



**9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000
- Tại ngày cuối kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18,221,115,016	5,628,905,974	23,850,020,990
- Mua trong kỳ, XBCB hoàn thành			-
- Thanh lý			-
- Chuyển sang chi phí phân bổ	(18,221,115,016)		(18,221,115,016)
Số dư cuối kỳ	-	5,628,905,974	5,628,905,974
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7,423,469,298	5,030,067,076	12,453,536,374
- Khấu hao trong kỳ	178,768,970	193,841,814	372,610,784
- Thanh lý			-
- Chuyển sang chi phí phân bổ	(7,602,238,268)		(7,602,238,268)
Số dư cuối kỳ	-	5,223,908,890	5,223,908,890
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	10,797,645,718	598,838,898	11,396,484,616
- Tại ngày cuối kỳ	-	404,997,084	404,997,084

**11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2022	31/12/2021
Công trình nhà máy	520,704,000	520,704,000
Máy móc thiết bị	17,113,543,772	4,242,007,922
Website	-	-
Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,634,247,772</b>	<b>4,762,711,922</b>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	31/12/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	16,331,676,041	12,815,100,665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16,331,676,041</b>	<b>12,815,100,665</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	111,747,607,898	103,110,234,098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111,747,607,898</b>	<b>103,110,234,098</b>

**14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	320,830,430,502	320,830,430,502	745,662,305,114	744,810,557,760	319,978,683,148	319,978,683,148
Vay dài hạn đến hạn trả	59,500,000,000	59,500,000,000	30,000,000,000	35,500,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	<b>380,330,430,502</b>	<b>380,330,430,502</b>	<b>775,662,305,114</b>	<b>780,310,557,760</b>	<b>384,978,683,148</b>	<b>384,978,683,148</b>

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2022	12/31/2021
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	5%-6.7%	237,491,893,760	273,343,970,283
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	2.7%- 3.8%	33,064,925,374	33,544,823,392
Ngân hàng Viettin	VND	5.2%-6.2%	50,273,611,368	13,089,889,473
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>320,830,430,502</b>	<b>319,978,683,148</b>

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	204,245,871,267	204,245,871,267	30,000,000,000	65,500,000,000	239,745,871,267	239,745,871,267
Nợ thuê tài chính (**)	-	-	-	-	-	-
	<b>204,245,871,267</b>	<b>204,245,871,267</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>65,500,000,000</b>	<b>239,745,871,267</b>	<b>239,745,871,267</b>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	59,500,000,000				65,000,000,000	
Hoàn trả sau 12 tháng	144,745,871,267				174,745,871,267	

(\*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2022	12/31/2021
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	8.3%-9.0%	2024	204,245,871,267	239,745,871,267
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>204,245,871,267</b>	<b>239,745,871,267</b>

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022	12/31/2021
Unilever Asia Private Limited	-	26,344,215,454
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	57,555,341,010	21,461,101,090
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern	48,951,653,520	15,884,186,345
Các khoản phải trả khách hàng khác	148,747,884,535	144,167,973,261
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>255,254,879,065</b>	<b>207,857,476,150</b>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2022	12/31/2021
Thuế VAT	524,331,409	37,126,435
Thuế CIT	7,322,276,981	1,174,094,711
Thuế PIT	907,402,595	1,089,562,556
Thuế khác & nhà thầu	-	551,073,993
<b>TOTAL</b>	<b>8,754,010,985</b>	<b>2,851,857,695</b>



**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	12/31/2021
Chi phí lãi vay phải trả	2,982,172,542	3,419,527,254
Lương và thưởng	4,733,282,223	6,242,349,458
Chi phí khác	2,558,177,301	2,979,771,784
<b>TOTAL</b>	<b>10,273,632,066</b>	<b>12,641,648,496</b>

**18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	12/31/2021
Ký quỹ của khách hàng	5,489,893,686	1,385,346,280
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả khác	3,655,504,941	2,455,625,125
<b>TOTAL</b>	<b>9,145,398,627</b>	<b>3,840,971,405</b>

**19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Năm 2021</b>							
Số dư tại ngày 01.01.2021	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	226,027,872,470 (53,420,197,623)
Lợi nhuận thuần trong kỳ							
Tăng trong kỳ							2,927,942,773
Giảm trong kỳ							
Chia cổ tức							
Điều chỉnh/LN khác							
Số dư tại ngày 31.12.2021	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	175,535,617,620
<b>Năm 2022</b>							
Số dư tại ngày 01.01.2022	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	175,535,617,620
Lợi nhuận thuần trong kỳ							60,270,240,864
Tăng trong kỳ							
Giảm trong kỳ							
Chia cổ tức							
Điều chỉnh/LN khác							
Số dư tại ngày 30.06.2022	815,709,880,000	192,851,537,982	-	-	11,293,166,612	192,503,849	235,805,858,484

**20./ VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông				
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Indorama Netherlands B.V.	79,788,504	97.8%
Cổ đông khác	1,782,484	2.2%
	<b>81,570,988</b>	<b>100%</b>

**21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU**

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

## 22./ CỐ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cố tức.

## 23 DOANH THU

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Tổng doanh thu	584,192,904,785	509,920,625,876	1,089,555,877,764	910,928,766,383
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	788,508,923	828,159,864	1,929,807,135	2,247,579,280
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>583,404,395,863</b>	<b>509,092,466,012</b>	<b>1,087,626,070,628</b>	<b>908,681,187,103</b>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Lãi tiền gửi và cho vay	9,803,939	29,205,394	26,970,618	48,884,556
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,900,521,573	604,055,178	2,770,316,059	1,507,596,705
Khác	252,249,322	5,810,180	252,249,322	5,810,180
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,162,574,834</b>	<b>639,070,752</b>	<b>3,049,535,999</b>	<b>1,562,291,441</b>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Chi phí lãi vay	8,221,488,808	10,403,054,246	16,026,500,887	20,860,795,515
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,039,447,977	297,570,240	1,284,624,708	501,370,286
Chi phí tài chính khác	-	47,880,472	47,880,472	47,880,472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,260,936,785</b>	<b>10,748,504,958</b>	<b>17,311,125,955</b>	<b>21,410,046,273</b>

## 26 THU NHẬP KHÁC

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Thu nhập khác	612,270,698	1,773,568,067	1,506,419,996	2,434,371,175
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>612,270,698</b>	<b>1,773,568,067</b>	<b>1,506,419,996</b>	<b>2,434,371,175</b>

## 27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Chi phí khác	1,190,125,060	644,632,924	2,167,735,610	2,770,574,992
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,190,125,060</b>	<b>644,632,924</b>	<b>2,167,735,610</b>	<b>2,770,574,992</b>

## 28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Lương & thưởng	6,347,743,162	6,515,333,289	12,752,820,257	14,112,749,841
Chi phí khấu hao	18,786,456	28,428,127	37,572,912	57,852,579
Chi phí vật liệu, đóng gói	339,710,854	189,318,492	493,824,353	689,650,086
Hoa hồng & Vận chuyển	20,780,583,352	15,922,155,249	45,563,582,536	32,370,784,906
Chi phí bán hàng khác	423,015,024	541,913,627	1,260,693,143	1,181,063,765
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27,909,838,848</b>	<b>23,197,148,784</b>	<b>60,108,493,201</b>	<b>48,412,101,178</b>

27028  
 3 TY  
 HÂN  
 P-DỊCH  
 G MẠI  
 NGHĨA  
 P HỒ CH



29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Lương & thưởng	10,937,820,625	16,890,216,088	28,414,898,052	35,323,438,115
Đồ dùng văn phòng	250,524,190	116,258,025	305,142,518	197,290,979
Chi phí khấu hao	1,090,806,055	1,106,163,025	2,138,961,667	2,260,871,349
Phí, lệ phí	959,482,670	19,681,292	996,747,269	60,028,915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,494,394,163	3,826,833,851	6,762,817,820	8,253,949,129
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,196,671,955	267,420,323	4,983,060,807	1,823,801,358
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19,929,699,658</b>	<b>22,226,572,604</b>	<b>43,601,628,133</b>	<b>47,919,379,845</b>

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,163,334,602	56,522,204	14,003,273,193	(370,678,495)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6,159,424,674	6,667,875,148	8,958,318,034	6,667,875,148
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18,322,819,276</b>	<b>6,724,397,352</b>	<b>22,961,591,227</b>	<b>6,297,196,653</b>

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II. 2022	Quý II. 2021	Lũy kế đến QII.2022	Lũy kế đến QII.2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	334,252,868,267	357,605,160,181	682,871,874,030	636,023,979,528
- Chi phí nhân công;	43,404,659,857	46,343,313,818	91,042,940,833	93,190,537,613
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	30,879,477,262	34,888,539,885	63,759,073,717	67,622,006,197
- Chi phí khác	68,217,714,780	83,124,836,358	152,705,133,284	160,838,286,167
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>476,754,720,166</b>	<b>521,961,850,242</b>	<b>990,379,021,864</b>	<b>957,674,809,505</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**ĐÔNG THỊ NGỌC HIỆU**

Giám đốc tài chính  
(Ký, họ tên)



**PUNEET JAIN**

TPHCM, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



**VASIKARAN KRISHNAMOURTHY**

